



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1  
– TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

*(Đã được kiểm toán)*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 48

# TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên, tên Công ty bằng tiếng nước ngoài Building Materials Corporation No.1 Company Limited, tên viết tắt FiCo Co., Ltd (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 88.555.507.861 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 54.707.578.587 đồng).

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông	Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Quang Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Bà	Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/7/2014
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/7/2014

### KIỂM SOÁT VIÊN

Ông	Đào Quang Sơn	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 22/7/2014
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	
Ông	Đặng Xuân Long	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Kiểm soát viên kiêm nhiệm	Miễn nhiệm ngày 25/7/2014

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông	Huỳnh Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/11/2014
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/5/2014
Ông	Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

**NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 263/QĐ-BXD về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 tại ngày 01/01/2014. Hiện nay Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định hiện hành. Theo đó, số liệu tài chính tại ngày 01/01/2014 (số đầu năm) của Tổng Công ty sẽ được điều chỉnh lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi Công ty mẹ của Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

---

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Nguyễn Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 06 tháng 7 năm 2015

Số: 996/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được lập ngày 06/7/2015, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**BÙI ĐỨC VINH**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 -  
2013 - 126 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 08 tháng 7 năm 2015*

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 -  
2013 - 126 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>		<b>2.299.745.382.776</b>	<b>1.908.237.869.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>138.155.508.420</b>	<b>190.159.233.178</b>
1. Tiền		110.097.608.883	172.887.895.743
2. Các khoản tương đương tiền		28.057.899.537	17.271.337.435
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>10.167.261.670</b>	<b>9.196.597.470</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	10.167.261.670	9.196.597.470
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>932.536.273.439</b>	<b>895.716.663.482</b>
1. Phải thu của khách hàng		750.206.609.455	684.249.246.439
2. Trả trước cho người bán		52.810.413.570	86.433.333.030
5. Các khoản phải thu khác	V.03	184.661.705.412	170.777.602.977
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(55.142.454.998)	(45.743.518.964)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.071.844.551.104</b>	<b>710.269.455.733</b>
1. Hàng tồn kho	V.04	1.071.941.733.631	710.366.638.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(97.182.527)	(97.182.527)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>147.041.788.143</b>	<b>102.895.920.116</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	39.256.843.401	54.410.345.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.267.437.778	18.090.368.391
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.06	7.201.860.430	153.387.163
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	25.315.646.534	30.241.818.765
<b>B - Tài sản dài hạn</b>		<b>3.099.258.113.835</b>	<b>3.238.721.463.203</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.486.985.144.482</b>	<b>2.648.608.026.529</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	2.367.713.997.332	2.524.033.760.079
- Nguyên giá		3.233.153.453.579	3.227.803.290.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(865.439.456.247)	(703.769.530.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	9.588.058.076	12.350.806.644
- Nguyên giá		13.301.302.422	13.301.302.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.713.244.346)	(950.495.778)
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	63.802.133.546	67.764.189.408
- Nguyên giá		78.996.022.919	78.900.766.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.193.889.373)	(11.136.577.511)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	45.880.955.528	44.459.270.398
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>19.742.984.090</b>	<b>23.871.298.774</b>
- Nguyên giá		22.910.382.145	26.467.275.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.167.398.055)	(2.595.976.295)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>394.696.454.773</b>	<b>345.082.972.948</b>
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	296.833.942.750	289.141.102.859
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	96.629.655.603	51.138.616.361
4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	V.14	(10.018.799.169)	(10.018.799.169)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	V.15	<b>11.251.655.589</b>	<b>14.822.052.897</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>197.833.530.490</b>	<b>221.159.164.952</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	175.695.833.289	196.348.517.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		309.420.529	4.274.793.941
3. Tài sản dài hạn khác	V.17	21.828.276.672	20.535.853.171
<b>Tổng cộng tài sản</b>		<b>5.399.003.496.611</b>	<b>5.146.959.333.182</b>

493  
G  
TY  
ÂD  
1  
HỮU  
NH  
VI  
HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả</b>		<b>3.812.858.763.520</b>	<b>3.701.294.131.406</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.514.316.509.986</b>	<b>2.309.376.053.694</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.18	1.390.183.178.672	1.290.758.605.582
2. Phải trả người bán		846.767.689.908	773.152.974.086
3. Người mua trả tiền trước		58.455.860.263	49.829.410.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	46.813.418.168	51.667.298.730
5. Phải trả công nhân viên		26.976.693.635	25.362.022.729
6. Chi phí phải trả	V.20	61.643.774.488	46.620.761.031
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.21	58.688.484.751	41.231.209.523
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.787.410.101	30.753.771.341
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.298.542.253.534</b>	<b>1.391.918.077.712</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	V.22	75.037.642.942	75.441.333.036
4. Vay và nợ dài hạn	V.23	1.211.918.298.948	1.282.646.139.029
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.784.813.446	25.002.942.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn		2.612.319.979	2.612.319.979
8. Doanh thu chưa thực hiện	V.24	5.189.178.219	6.215.342.793
<b>B - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.260.392.211.302</b>	<b>1.148.317.254.919</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.25	<b>1.260.392.211.302</b>	<b>1.147.456.607.282</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		808.602.390.404	809.321.803.670
2. Thặng dư vốn cổ phần		17.821.938.189	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		352.054.945	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(14.510.901.045)	(12.102.241.603)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(28.659.838.181)	(49.304.049.225)
7. Quỹ đầu tư phát triển		142.405.290.100	119.186.887.204
8. Quỹ dự phòng tài chính		6.432.868.467	367.105.771
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		42.779.558	61.250
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		117.769.460.349	69.851.598.989
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		210.136.168.516	210.135.441.226
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>860.647.637</b>
1. Nguồn kinh phí		0	860.647.637
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	V.26	<b>325.752.521.789</b>	<b>297.347.946.857</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>5.399.003.496.611</b>	<b>5.146.959.333.182</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.520.000	2.760.000
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Đồng USD</i>		604.176,98	184.435,32
<i>Đồng EUR</i>			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Tuyền  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	5.955.754.144.255	4.972.184.218.795
2. Các khoản giảm trừ	VI.28	135.432.643.900	145.251.540.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.29	5.820.321.500.355	4.826.932.677.972
4. Giá vốn hàng bán	VI.30	4.744.396.210.008	3.980.980.589.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.075.925.290.347	845.952.088.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.31	8.962.600.821	41.581.854.504
7. Chi phí tài chính	VI.32	296.555.194.056	261.897.476.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay		188.972.734.188	198.863.616.646
8. Chi phí bán hàng		516.931.311.589	438.200.734.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		178.194.280.209	155.132.961.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.207.105.314	32.302.770.496
11. Thu nhập khác		46.945.407.703	55.561.971.902
12. Chi phí khác		30.805.621.733	28.906.585.711
13. Lợi nhuận khác		16.139.785.970	26.655.386.191
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	VI.33	17.203.697.480	34.162.948.669
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.550.588.764	93.121.105.356
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.34	18.569.506.309	15.398.024.387
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.475.392.917	14.735.888.794
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		104.505.689.538	62.987.192.175
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	VI.35	15.950.181.677	8.279.613.588
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		88.555.507.861	54.707.578.587

Người lập biểu  
 Nguyễn Ngọc Tuyền  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 06 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014**  
 Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>126.550.588.764</b>	<b>93.121.105.356</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản		379.633.076.721	384.261.321.342
- Khấu hao TSCĐ	02	184.029.404.922	170.424.237.495
- Các khoản dự phòng	03	9.398.936.034	(5.087.366.904)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.778.177.468	23.938.445.995
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.546.175.891)	(3.877.611.890)
- Chi phí lãi vay	06	188.972.734.188	198.863.616.646
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>506.183.665.485</b>	<b>477.382.426.698</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(97.411.403.881)	(143.918.668.272)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(361.575.095.371)	(139.184.665.582)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, phải trả XDCB, mua sắm TSCĐ)	11	1.669.449.714.957	1.184.551.861.251
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(35.806.186.947)	(118.287.599.120)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(188.396.101.133)	(194.393.481.969)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16.854.142.163)	(10.797.325.130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	34.810.285.767	37.396.270.853
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(193.434.172.895)	(106.433.777.961)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.316.966.563.819</b>	<b>986.315.040.768</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.950.203.551)	(27.625.266.313)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.114.941.700	7.020.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.325.000.000)	(154.585.691.002)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.325.000.000	163.180.691.002
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.731.039.242)	(5.765.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.910.078.480	8.215.573.997
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(65.656.222.613)</b>	<b>(16.573.472.316)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.046.060.000)	(12.102.241.603)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.839.009.701.146	2.488.503.790.589

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014 (tiếp theo)**

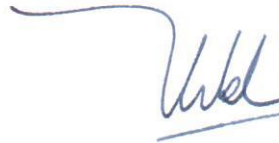
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.839.009.701.146	2.488.503.790.589
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.136.266.437.774)	(3.426.697.754.430)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.773.555.716)	(1.181.603.288)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(309.710.352)	(316.674.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.303.386.062.696)</b>	<b>(951.794.482.732)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(52.075.721.490)</b>	<b>17.947.085.720</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>190.159.233.178</b>	<b>172.207.822.641</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	71.996.732	4.324.817
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>138.155.508.420</b>	<b>190.159.233.178</b>



Người lập biểu  
 Nguyễn Ngọc Tuyên  
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày 06 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng  
 Nguyễn Thái Bình




Tổng Giám đốc  
 Nguyễn Quang Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên giao dịch quốc tế: Building Materials Corporation No.1 Company Limited

Tên viết tắt: FICO Co., Ltd

Điện thoại: 0838 827 0042 Fax: 0838 213 233

Mã số thuế: 0300402493 Website: www.fico.com.vn

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Tổng Công ty còn có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Khai thác đá Thống nhất.	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Địa ốc FiCO	Số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, TP. HCM. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 003
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 00300402493 – 007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Cát Cam Ranh FiCO	Thôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 006

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ, mã số chi nhánh</i>
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Mã số chi nhánh: 00300402493 – 005
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 00300402493 – 010
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Bình Phước	Tổ 40, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 012 Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 20/12/2014 theo QĐ số 123/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty VLXD số 1-TNHH MTV và Thông báo số 15/SKHĐT-ĐKKD ngày 19/01/2015 của Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
8	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 013
9	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 014

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);
- Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Tư vấn đầu tư – trừ tư vấn tài chính, kế toán);

Hoạt động chính của Tổng Công ty (tiếp theo):

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công nhân ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Giáo dục khác (Đào tạo nguồn nhân lực);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng – không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ);
- Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu) ./.

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 03/9/1972; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu số B5672217 do Cục Quản lý Xuất nhập cảnh cấp ngày 10/8/2011; Địa chỉ thường trú: số 25 Đường 3, Khu tập thể F361, đường An Dương Vương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội).

#### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung lần thứ 5 ngày 02 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp là 903.000.000.000 đồng (Chín trăm lẻ ba tỷ đồng./.)

#### **Thông tin về Chủ sở hữu**

Tên chủ sở hữu : Bộ Xây dựng

Địa chỉ trụ sở chính : Số 37 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội



**Công ty Con:** Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Tổng Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	61,02	61,02%	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Km 50, quốc lộ 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	73,87%	73,87%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Số 37 Ký Con, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	64,24%	64,24%	Gia công cơ khí và tráng phủ kim loại; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng

**Công ty Liên kết, liên doanh:** Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Tổng Công ty có mười một (11) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	Số 59 Ngô Tất Tố, Phường 21, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	24,73%	24,73%	Đầu tư Dự án Bất động sản Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD, kinh doanh vật tư kỹ thuật thiết bị xây dựng. Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng. Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Áp Cầu Hang, xã Hóa An, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24,86%	24,86%	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở; Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng.
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Đường N1, khu SX tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	27%	27%	

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Số 119 Điện Biên Phủ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,46%	20,46%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung; Gạch xây, ngói lợp, gạch lát nền, gạch trang trí, gạch ngói tráng men
5	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	Số 65 đường số 3, cư xá Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM	20%	20%	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa
6	Công ty TNHH Xây dựng FiCO – Corea	Lầu 3, Tòa nhà Broadway E, số 2 đường Bertrand Russell, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,5%	49,5%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án xây dựng
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Số 65 Trần Quốc Hoàn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	29%	29%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Dịch vụ quản lý khu chung cư - nhà cao tầng
8	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	42,78%	42,78%	Sản xuất gạch ốp lát
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Số 408 đường Nguyễn Huệ, phường Phú Thịnh, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	30%	30%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
10	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 11A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic
11	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Số 60 đường Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông thương phẩm Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
12	Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	Áp 2, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	45,30%	45,30%	

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định được đặt ra.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục hợp nhất trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **02. Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **03. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi không quá một năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

**06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 01 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên của giá trị có thể thu hồi khoản đầu tư dài hạn đã được trích lập dự phòng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với các công trình xây dựng:

Các công trình xây dựng là những dự án chung cư do Công ty mẹ đầu tư xây dựng để bán hoặc những công trình do Tổng Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm toàn bộ chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí phải trả cho nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng để bán hoặc cho thuê.

Khi doanh thu của các công trình xây dựng được tạm ghi nhận từng phần trong năm, giá vốn của các công trình được ước tính theo tỷ suất lợi nhuận của từng dự án do Tổng Công ty xác định trong từng năm. Do thời gian đầu tư của từng công trình kéo dài, chi phí thực tế thường xuyên có xu hướng tăng cao hơn so với chi phí dự toán ban đầu nên việc ghi nhận giá vốn tương ứng với doanh thu đã được ghi nhận trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng số chi phí thực tế cần đầu tư để có được số công trình xây dựng hoàn thành đã có quyết toán chi phí đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Tổng Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### 10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định của Tổng Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Quyền sử dụng đất	15
Phần mềm quản lý	03

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị lợi thế thương mại, chi phí thuê tòa nhà Sailing Tower, chi phí tiền thuê đất, chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn XD/CB và chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ.

Giá trị lợi thế thương mại thể hiện chi phí lợi thế thương mại phát sinh do mua lại tài sản hoặc các đầu tư vào Công ty con khác. Giá trị lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 10 năm.

Chi phí thuê trụ sở của Tổng Công ty đặt tại 111A Pasteur (tầng 15), Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 36 năm.

Chi phí tiền thuê đất thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

### **15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty. Tổng Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty trước đây. Hiện nay, Tổng Công ty tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

### **18. Phương pháp xác định doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí phát sinh của công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.
- Kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi/lỗ thực tế của mỗi hợp đồng xây dựng thường chỉ được xác định chính xác khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi/lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### *Thuế hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



### *Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ sách của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### *21. Thay đổi chính sách kế toán*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty đang thực hiện việc cổ phần hóa nên ngoài việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên, Tổng Công ty thực hiện việc xử lý tài chính theo hướng dẫn đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó, cho năm tài chính 2014 Tổng Công ty không xem xét đến việc trích lập các khoản dự phòng, bao gồm : dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng phải trả dài hạn.

### *22. Cơ sở số liệu hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được hợp nhất dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Tân Định FICO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty con - Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Báo cáo các Công ty liên kết khi hợp nhất được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; Cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bách Việt do đơn vị lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty liên doanh FiCO - Corea do đơn vị lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Havali - FiCO do đơn vị lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty hợp danh Kiểm toán Việt Nam (TP. Hà Nội).
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao do đơn vị lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Hóa An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Vitaly đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần FiCO Pan-United do đơn vị lập.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty liên kết – Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn do đơn vị lập.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	3.033.006.565	2.508.884.501
Tiền gửi ngân hàng	107.064.602.318	170.379.011.242
Các khoản tương đương tiền	28.057.899.537	17.271.337.435
<b>Cộng</b>	<b><u>138.155.508.420</u></b>	<b><u>190.159.233.178</u></b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	1.004.164.200	0
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	1.004.164.200	0
- Đầu tư trái phiếu	0	0
Cho vay ngắn hạn	9.163.097.470	9.196.597.470
<i>Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan-United vay</i>	<i>9.054.000.000</i>	<i>9.054.000.000</i>

<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Cho vay ngắn hạn khác	0	142.597.470
Cho công nhân viên vay	109.097.470	0
<b>Cộng</b>	<b>10.167.261.670</b>	<b>9.196.597.470</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	201.412.419	0
Phải thu bảo hiểm y tế	0	16.802.175
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	5	120.000
Công ty Cổ phần Vitaly	30.369.485.443	30.369.485.443
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	28.981.953.999	28.981.953.999
Công ty Cổ phần Gốm sứ Thiên Thanh	21.671.917.732	34.479.149.674
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bách Việt	25.206.970.555	22.935.400.945
Phải thu tiền điện tháng 12 Tổng Công ty Điện lực	525.489.850	0
Phải thu Dự án KDC Vitaly và KP4	5.118.888.000	5.118.888.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	0	0
Công ty TNHH Can hộ Vườn phổ Việt Nam	4.148.997.475	4.148.997.475
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	5.184.348.069	5.184.348.069
Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FiCO	1.773.000.000	0
Tổng Công ty Viglacera	130.249.213	0
Công ty Trường An	1.689.603.471	1.689.603.471
Phải thu Công ty Mía đường góp vốn đầu tư	775.748.736	1.375.748.736
Công ty RC - Tiền thu chênh lệch dự án chung cư 214 Trần Quang Khải	980.164.815	980.164.815
Phải thu lãi vay do tính trùng	0	1.346.107.527
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	14.925.156.701	16.270.478.574
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.432.087.000	4.812.867.000
Công ty Cổ phần BT 20 Cửu Long chi phí QLDH, chi phí bảo hành giữ lại	16.877.611.649	0
Phải thu khác ứng trước tiền chiết khấu bán hàng nhà phân phối Đình Thuận	1.000.000.000	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0
Phải thu lãi chậm thanh toán	615.192.550	0
Phải thu khác	4.982.770.911	4.794.357.754
Phải thu khác theo kết luận Kiểm toán Nhà nước	1.050.254.813	1.395.257.813
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu khoản chi phí hỗ trợ xây dựng công trình cầu Sài Gòn	8.000.000.000	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	60.780.310	52.688.224
Phải thu khác theo kết luận Kiểm toán Nhà nước	305.500.000	305.500.000
Phải thu án phí	17.417.296	0
Lãi dự thu	0	19.683.283
<b>Cộng</b>	<b>184.661.705.412</b>	<b>170.777.602.977</b>

<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Hàng mua đang đi đường	5.094.812.631	7.298.084.459
Nguyên liệu, vật liệu	129.122.540.876	271.571.326.066
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	215.586.957.745	11.436.771.349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	216.946.796.242	219.355.348.036
Thành phẩm	72.294.338.777	47.744.096.551
Hàng hoá	425.471.547.858	146.095.285.919
Hàng gửi đi bán	606.557.684	47.544.062
Hàng hóa bất động sản	6.818.181.818	6.818.181.818
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.071.941.733.631</b>	<b>710.366.638.260</b>

<b>05. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	5.365.704.991	40.277.754.471
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	6.502.120.109	389.527.509
Chi phí phụ tùng thay thế Nhà máy xi măng Tây Ninh	14.424.308.030	0
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.347.634.820	0
Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	2.526.512.710
Chi phí xây dựng mờ mờ	3.668.671.608	0
Chi phí bi nghiên	3.872.988.839	924.199.436
Chi phí tắm lót	57.663.348	54.912.000
Chi phí sửa chữa máy móc	12.500.000	0
Chi phí thuê đất	930.820.474	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	34.340.270	0
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	773.144.222	0
Chi phí trả trước khác	2.266.946.690	10.237.439.671
<b>Cộng</b>	<b>39.256.843.401</b>	<b>54.410.345.797</b>

<b>06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế xuất nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	153.387.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế GTGT nộp thừa	7.201.860.430	0
<b>Cộng</b>	<b>7.201.860.430</b>	<b>153.387.163</b>

<b>07. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	698.173.000	6.208.262.613
Tạm ứng	6.482.888.705	5.948.568.454
Tài sản thiếu chờ xử lý	18.134.584.829	18.084.987.698
<b>Cộng</b>	<b>25.315.646.534</b>	<b>30.241.818.765</b>

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01)

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	606.958.013	7.211.827.779	5.482.516.630	13.301.302.422
- Thuê tài chính trong năm				0
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	606.958.013	7.211.827.779	5.482.516.630	13.301.302.422
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				0
Số dư đầu năm	37.934.876	450.739.238	461.821.664	950.495.778
- Khấu hao trong năm	151.739.503	1.802.956.947	808.052.118	2.762.748.568
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	189.674.379	2.253.696.185	1.269.873.782	3.713.244.346
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	569.023.137	6.761.088.541	5.020.694.966	12.350.806.644
- Tại ngày cuối năm	417.283.634	4.958.131.594	4.212.642.848	9.588.058.076

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	21.773.441.231	56.812.797.857	314.527.831	78.900.766.919
- Mua trong năm	95.256.000			95.256.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành				0
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	21.868.697.231	56.812.797.857	314.527.831	78.996.022.919
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.804.649.691	6.043.610.648	288.317.172	11.136.577.511
- Khấu hao trong năm	2.413.143.164	1.617.958.039	26.210.659	4.057.311.862
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	7.217.792.855	7.661.568.687	314.527.831	15.193.889.373
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	16.968.791.540	50.769.187.209	26.210.659	67.764.189.408
- Tại ngày cuối năm	14.650.904.376	49.151.229.170	0	63.802.133.546

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Hệ thống xích gầu tải - Nhà máy Xi măng FiCO	0	1.796.963.201
Hệ thống đốt nhiên liệu thay thế than	1.943.643.961	0
Hệ thống bao che nhà nghiền	0	1.693.450.048
Hệ thống đường ống khí nóng cấp nhiệt cho máy nghiền	0	6.669.509.018
Công trình hồ bơi khu nhà khách Nhà máy Tây Ninh	807.579.590	0
Hệ thống cây xanh cảng FICO	0	956.386.797
Quan trắc lún công trình NMXMTN	675.746.727	586.434.818
Dự án mỏ Sroc Con Trắng giai đoạn 2	763.293.819	438.110.091
Dự án mỏ Chà Và	544.256.000	133.866.000
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	390.984.218	390.984.218
Quảng bá trực tuyến vượt trội Thương hiệu XMFICO	5.250.000.000	1.359.090.910
Dự án đổi mới TBị công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	471.433.964
Đầu tư XDCB dây chuyền 2	8.436.015.804	8.436.015.804
Dự án trồng rừng thay thế	59.535.425	0
Bê tông hóa đường giao thông bằng công nghệ bê tông đầm lăn	576.937.728	1.577.958.367
Nâng cấp hệ thống chữa cháy nước ngoài hàng rào nhà máy	85.343.175	0
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	0
Thi công sân bãi nhà nghiền Nhà máy Tây Ninh	443.894.545	0
Chi phí xây dựng Bờ kè	321.829.407	0
Dự án đầu tư tại 37 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	19.002.114.199	16.929.143.041
Công trình đề tài chế tạo khuôn	92.209.417	92.209.417
Công trình máy cưa xẻ đá Granit	1.399.806.781	1.399.806.781
Công trình khu văn phòng Công ty Phước Hòa FiCO	843.429.816	843.429.816
Đường vận chuyển	99.353.804	0
Nhà tập thể lô số 3	437.190.368	0
Bốc tầng phủ	1.924.180.815	34.186.775
Dự án Chế biến cát	135.895.365	0
Chi phí cấp giấy chứng nhận QSD đất Cát Cam Ranh	14.501.000	0
Công trình phễu bơm xi măng	127.195.781	0
Các hạng mục khác	422.127.135	650.291.332
<b>Cộng</b>	<b>45.880.955.528</b>	<b>44.459.270.398</b>

<b>12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	82.515.608.687	89.732.870.535
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bách Việt	21.929.206.913	22.028.635.828
Công ty liên doanh FiCO - Corea	17.157.159.266	17.424.773.694
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	35.761.683.488	32.708.863.428
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	19.280.747.547	18.085.434.213
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	25.210.198	913.424.099

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hóa An	88.417.289.360	75.945.525.522
Công ty Cổ phần Vitaly	5.413.552.098	2.640.278.062
Công ty Cổ phần FiCO Pan-United	15.983.812.318	18.092.011.362
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	5.522.560.733	5.037.151.084
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	4.827.112.142	6.532.135.032
<b>Cộng</b>	<b>296.833.942.750</b>	<b>289.141.102.859</b>

13. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	772.200.000	772.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	772.200.000	772.200.000
Đầu tư trái phiếu	200.000.000	200.000.000
Đầu tư dài hạn khác. Trong đó :	95.657.455.603	50.166.416.361
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Gạch Sài Gòn	293.330.739	293.330.739
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	3.457.500.000	3.457.500.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	3.200.000.000	3.200.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5.732.190.000	5.732.190.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	2.246.750.000	2.246.750.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	6.202.900.000	6.202.900.000
- Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	47.830.225.664	2.547.186.422
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	4.819.500.000	4.819.500.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	1.609.710.000	1.609.710.000
- Công ty Cổ phần Bao Bì và KS số 1	856.000.000	856.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	3.919.979.200	3.919.979.200
- Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định	5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP ĐTPT Gạch ngói Tuynel Long Hương	220.000.000	220.000.000
- Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	1.908.000.000	1.700.000.000
- Công ty CP Khoáng sản DIC Miền Trung	821.470.000	821.470.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	151.500.000	151.500.000
- Công ty CP Khoáng sản - Gạch men Thừa Thiên Huế	102.000.000	102.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	36.400.000	36.400.000
<b>Cộng</b>	<b>96.629.655.603</b>	<b>51.138.616.361</b>

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	(633.204.000)	(633.204.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(3.490.930.443)	(3.490.930.443)
- Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	(5.732.190.000)	(5.732.190.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	(162.474.726)	(162.474.726)
<b>Cộng</b>	<b>(10.018.799.169)</b>	<b>(10.018.799.169)</b>



<b>15. Lợi thuế thương mại</b>		<b>Số tiền</b>
Lợi thế thương mại trước ngày mua		0
Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua		19.796.431.989
Lợi thế thương mại đã phân bổ vào chi phí các năm trước		(4.974.379.092)
<b>Lợi thế thương mại chưa phân bổ đầu năm</b>		<b>14.822.052.897</b>
Lợi thế thương mại giảm do xác định lại		(757.483.410)
Phân bổ lợi thế thương mại vào chi phí quản lý năm 2014		(2.812.913.898)
<b>Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm</b>		<b>11.251.655.589</b>
<b>16. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	17.138.765.216	24.172.637.336
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	11.385.955.312	12.404.567.574
Chi phí trích trước về vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	4.316.094.011	4.045.167.566
Phân bổ CP sửa chữa văn phòng	694.447.573	2.751.763.046
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	95.865.476	215.364.592
Chi phí lãi vay Công trình Bến Xuất đá	0	865.130.182
Giá trị lợi thế thương mại	40.949.747.856	41.919.006.437
Chi phí tiền thuê đất	58.306.927.005	60.671.799.905
Chi phí bi nghiên, tấm lót, con lăn	550.941.661	1.438.438.290
Chi phí xây dựng mô	40.355.387.639	47.692.730.851
Vật tư xuất dùng thi công chưa phân bổ hết	190.804.631	0
Chi phí 2% Phí bảo trì chung cư Vạn Đô	475.958.493	0
Chi phí đề tài bê tông đầm lăn	30.402.700	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	886.526.820	171.912.061
Tiền thuê đất tại 37 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	318.008.896	0
<b>Cộng</b>	<b>175.695.833.289</b>	<b>196.348.517.840</b>
<b>17. Tài sản dài hạn khác</b>		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	21.828.276.672	20.535.853.171
<b>Cộng</b>	<b>21.828.276.672</b>	<b>20.535.853.171</b>
<b>18. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Vay ngắn hạn	1.097.972.097.089	1.024.348.861.855
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	292.211.081.583	266.409.743.727
<b>Cộng</b>	<b>1.390.183.178.672</b>	<b>1.290.758.605.582</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.244.042.187	10.318.771.965
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23.598.124	23.237.080
Thuế xuất, nhập khẩu	1.189.507.623	6.873.240

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế tài nguyên	4.232.043.869	4.109.497.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.522.328.628	8.387.552.628
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	23.996.926.047	23.996.926.047
Thuế thu nhập cá nhân	548.294.921	780.701.575
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.506.720	77.497.828
Các loại thuế khác	2.453.306.391	367.185
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.207.863.658	3.965.873.901
<b>Cộng</b>	<b>46.813.418.168</b>	<b>51.667.298.730</b>

**Thuế Giá trị gia tăng:** Tổng Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** Tổng Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

**Các loại thuế khác:** Tổng Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

**Ghi chú:** Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	2.829.510.692	4.136.312.529
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	10.709.733.855	6.572.647.657
Chi phí bán hàng	21.195.770.014	131.909.500
Chi phí vệ sinh công nghiệp	622.980.124	0
Chi phí mua 2 sàn căn hộ chung cư Hoàng Diệu	6.120.000	26.517.061.309
Chi phí đo vẽ, phí cấp sổ làm GCNSH CC Hoàng Diệu	139.059.418	0
Chi phí đo vẽ căn hộ Chung cư Horizon theo hợp đồng	65.117.273	0
Lệ phí trước bạ lần GCNSH công trình tiện ích Khu dịch vụ Chung cư Horizon	55.882.679	0
Chi phí dịch vụ làm GCNSH Chung cư Horizon	502.000.000	0
Phải trả chi phí đồng phục cho người lao động	1.244.754.000	0
Chi phí lãi vay	1.353.026.188	0
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	319.774.242	311.157.845
Chi phí san lấp mặt bằng	586.577.454	0
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	17.012.441.578	0
Chi phí tiền điện tháng 12/2014	299.106.461	275.969.772
Chi phí gia công	6.578.445	0
Chi phí bóc tăng phủ	109.056.400	48.859.484

<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	1.266.423.501	0
Chi phí xuất khẩu	2.326.600.876	0
Chi phí phải trả khác	993.261.288	8.626.842.935
<b>Cộng</b>	<b>61.643.774.488</b>	<b>46.620.761.031</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	766.100.450	701.304.207
Kinh phí công đoàn	891.269.788	463.862.772
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.105.853.790	1.669.355.810
Cổ tức phải trả	1.602.047.000	1.602.047.000
Phải trả chi phí nổ mìn, bóc tầng phủ	1.466.716.659	1.146.265.460
Các khoản phải trả khác	3.845.163.564	4.161.820.762
Thu hộ Nhà nước	42.480.066	42.480.066
Công ty Cổ phần Tài trợ địa ốc RC	6.779.269.405	7.514.269.405
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	7.247.684.826	7.982.684.826
Công ty Cổ phần Hóa An	5.545.391.532	5.545.391.532
Phí bảo trì 2% dự án 214 Trần Quang Khải	9.869.869.312	9.193.667.864
Phí bảo trì chung cư 348 Bến Vân Đồn	42.670.765	495.349.564
Lãi hợp tác kinh doanh	1.252.041.816	626.020.908
Phải trả Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long khoản ứng mua vật tư thi công	18.139.000.000	0
Thuế GTGT theo Biên bản Kiểm toán NN khu vực IX	83.098.164	86.689.347
Phải trả công ty CP Hải Phú tiền bán sắt phế liệu	9.827.614	0
<b>Cộng</b>	<b>58.688.484.751</b>	<b>41.231.209.523</b>
<b>22. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>299.106.461</b>	<b>275.969.772</b>
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	72.223.469.879	72.670.025.973
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.814.173.063	2.771.307.063
<b>Cộng</b>	<b>75.037.642.942</b>	<b>75.441.333.036</b>
<b>23. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>1. Vay dài hạn</b>	<b>1.208.434.007.709</b>	<b>1.281.339.998.749</b>
- Vay ngân hàng	1.208.434.007.709	1.281.339.998.749
- Vay Công ty tài chính	0	0
<b>2. Nợ dài hạn</b>	<b>3.484.291.239</b>	<b>1.306.140.280</b>
- Thuê tài chính	3.484.291.239	1.306.140.280
- Nợ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.211.918.298.948</b>	<b>1.282.646.139.029</b>

24. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
Khu Thương mại Dịch vụ 214 Trần Quang Khải	5.189.178.219	6.215.342.793
<b>Cộng</b>	<b>5.189.178.219</b>	<b>6.215.342.793</b>

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem phụ lục 02)

26. Lợi ích cổ đông thiểu số	Cuối năm	Đầu năm
Lợi ích của cổ đông thiểu số về vốn chủ sở hữu	321.585.419.086	321.436.147.852
Lợi ích của cổ đông thiểu số về các nguồn vốn khác	4.167.102.703	(24.088.200.995)
<b>Cộng</b>	<b>325.752.521.789</b>	<b>297.347.946.857</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.916.655.894.179	4.821.739.452.356
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.244.866.670	39.529.623.094
Doanh thu khác	141.715.377	0
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.331.667.342	0
Doanh thu kinh doanh bất động sản	14.380.000.687	110.915.143.345
<b>Cộng</b>	<b>5.955.754.144.255</b>	<b>4.972.184.218.795</b>

28. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	113.190.619.837	145.005.716.067
Giảm giá hàng bán	150.614.873	0
Hàng bán bị trả lại	5.720.971.276	245.824.756
Thuế xuất khẩu	16.370.437.914	0
<b>Cộng</b>	<b>135.432.643.900</b>	<b>145.251.540.823</b>

29. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	5.781.223.250.279	4.676.487.911.533
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.244.866.670	39.529.623.094
Doanh thu khác	95.454.318	0
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	8.331.667.342	0
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	14.426.261.746	110.915.143.345
<b>Cộng</b>	<b>5.820.321.500.355</b>	<b>4.826.932.677.972</b>

<b>30. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.719.257.151.533	3.856.681.030.642
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.459.752.621	27.515.150.403
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.459.210.288	0
Chi phí kinh doanh bất động sản	8.220.095.566	97.730.789.577
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(946.380.765)
<b>Cộng</b>	<b>4.744.396.210.008</b>	<b>3.980.980.589.857</b>
<b>31. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.897.041	2.456.532.190
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.800.000	20.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.819.478.850	6.766.781.820
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.032.961.379	25.861.557.297
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	138.853.440	4.017.155
Lãi bán hàng trả chậm	1.244.610.111	4.038.931.244
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	2.433.234.798
<b>Cộng</b>	<b>8.962.600.821</b>	<b>41.581.854.504</b>
<b>32. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	188.972.734.188	198.863.616.646
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	34.636.907.201	31.055.112.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.326.118.628	13.903.855.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.765.924.486	16.678.938.239
Lãi hoạt động thuê tài chính	788.285.019	123.996.555
Dự phòng các khoản đầu tư	0	572.003.138
Chi phí tài chính khác	17.065.224.534	699.954.363
<b>Cộng</b>	<b>296.555.194.056</b>	<b>261.897.476.589</b>
<b>33. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	2.036.823.389	10.293.502.432
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bách Việt	(99.428.915)	0
Công ty liên doanh FiCO - Corea	163.471.276	473.137.619
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	(976.371)	(163.462.938)
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	5.772.902.483	6.129.310.785
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	2.449.175.551	2.063.175.097
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	(1.454.907.991)	(215.093.952)
Công ty Cổ phần Hóa An	3.770.223.692	2.097.065.855
Công ty Cổ phần Vitaly	2.311.274.036	13.664.331.645
Công ty Cổ phần FiCO Pan-United	2.108.199.044	(197.219.116)
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	346.696	(71.479.506)
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	146.594.590	89.680.748
<b>Cộng</b>	<b>17.203.697.480</b>	<b>34.162.948.669</b>

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	8.228.138.838	10.507.620.217
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	10.341.367.471	4.890.404.170
<b>Cộng</b>	<b>18.569.506.309</b>	<b>15.398.024.387</b>

35. Lợi ích cổ đông thiểu số	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	13.293.829.944	8.491.077.754
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	(2.010.958.546)	(480.426.605)
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	2.969.885.591	268.962.439
Công ty TNHH Xi măng FiCO Bình Dương	1.697.424.688	0
<b>Cộng</b>	<b>15.950.181.677</b>	<b>8.279.613.588</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

#### a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng thành viên	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	1.020.600.000	1.082.904.000
Số đã trả trong năm	(1.020.600.000)	(1.082.904.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.956.240.000	1.598.844.000
<b>Cộng</b>	<b>1.956.240.000</b>	<b>1.598.844.000</b>

#### b. Các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2014, các khoản phải thu, phải trả, phải thu khác, phải trả nội bộ với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty Con	Phải thu về tiền bán vỏ bao xi măng	2.668.178.891
		Phải trả tiền mua xi măng	3.226.170.572
Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Lãi phải trả	919.200.000
Công ty Cổ phần Xây dựng cơ khí Tân Định - FiCO	Công ty Con	Phải thu tiền bán hàng và cho thuê đất	18.614.131.741
		Phải thu về tiền trả trước tiền mua thiết bị vệ sinh	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	Công ty Con	Phải thu khoản ứng trước tiền mua đá	211.098.821
		Phải thu về tiền cho vay vốn hoạt động	435.305.833

**Các nghiệp vụ giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:**

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Nhận kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu và thực hiện chương trình xã hội khác	980.000.000
		Quyết toán kinh phí hoạt động	1.600.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty Con	Bán vò bao xi măng	18.016.270.240
		Bán thạch cao	34.916.366.375
		Phải thu chi phí triển lãm Vietbuild năm 2014	181.818.182
		Mua xi măng	32.986.301.333
		Cần trừ công nợ từ triết khấu thanh toán	799.778.630
		Cần trừ công nợ từ triết khấu thanh toán	3.180.426.422
		Cần trừ công nợ theo biên bản xác nhận cuối năm	30.605.791.028
		Thu nợ tiền hàng	16.000.000.000
		Thu nợ tiền hàng	12.000.000.000
		Công ty Cổ phần Xây dựng cơ khí Tân Định - FiCO	Công ty Con
Chi hỗ trợ kinh phí chăm lo tết nguyên đán	50.000.000		
Thu tiền triển lãm Vietbuild năm 2014	30.000.000		
Công ty Cổ phần Phước Hòa - FiCO	Công ty Con	Thu tiền triển lãm Vietbuild năm 2014	40.000.000
		Thu tiền lãi vay	1.550.000.000

**02. Báo cáo bộ phận**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	138.155.508.420	190.159.233.178	138.155.508.420	190.159.233.178
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Trong đó:				
Các khoản đầu tư ngắn hạn	403.630.860.023	349.476.316.690	393.612.060.854	339.457.517.521
Các khoản đầu tư dài hạn	10.167.261.670	9.196.597.470	10.167.261.670	9.196.597.470
Phải thu khách hàng	393.463.598.353	340.279.719.220	383.444.799.184	330.260.920.051
Các khoản phải thu khác	750.206.609.455	684.249.246.439	695.064.154.457	638.505.727.475
	184.661.705.412	170.777.602.977	184.661.705.412	170.777.602.977
<b>Cộng</b>	<b>1.476.654.683.310</b>	<b>1.394.662.399.284</b>	<b>1.411.493.429.143</b>	<b>1.338.900.081.151</b>

**B. Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ	2.602.101.477.620	2.573.404.744.611	2.602.101.477.620	2.573.404.744.611
Phải trả cho người bán	846.767.689.908	773.152.974.086	846.767.689.908	773.152.974.086
Phải trả cho người lao động	26.976.693.635	25.362.022.729	26.976.693.635	25.362.022.729
Chi phí phải trả	61.643.774.488	46.620.761.031	61.643.774.488	46.620.761.031
Các khoản phải trả khác	133.726.127.693	116.672.542.559	133.726.127.693	116.672.542.559
<b>Cộng</b>	<b>3.671.215.763.344</b>	<b>3.535.213.045.016</b>	<b>3.671.215.763.344</b>	<b>3.535.213.045.016</b>

Tổng Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

**04. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**05. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	1.303.758.605.582	1.106.791.622.892	162.854.516.137	2.573.404.744.611
Phải trả cho người bán	773.152.974.086			773.152.974.086
Phải trả người lao động	25.362.022.729			25.362.022.729
Chi phí phải trả	46.620.761.031			46.620.761.031
Các khoản phải trả khác	41.231.209.523	75.441.333.036		116.672.542.559
<b>Cộng</b>	<b>2.190.125.572.951</b>	<b>1.182.232.955.928</b>	<b>162.854.516.137</b>	<b>3.535.213.045.016</b>



**Số cuối năm**

Vay và nợ	1.403.183.178.672	998.825.946.824	200.092.352.124	2.602.101.477.620
Phải trả cho người bán	846.767.689.908			846.767.689.908
Phải trả người lao động	26.976.693.635			26.976.693.635
Chi phí phải trả	61.643.774.488			61.643.774.488
Các khoản phải trả khác	58.688.484.751	75.037.642.942		133.726.127.693
<b>Cộng</b>	<b>2.397.259.821.454</b>	<b>1.073.863.589.766</b>	<b>200.092.352.124</b>	<b>3.671.215.763.344</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**06. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**07. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tổng Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**08. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**09. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán theo các kết luận sau:

- Biên bản kiểm tra Việc chấp hành pháp luật về Quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Vật liệu xây dựng số 1 – TNHH MTV của Thanh tra Bộ tài chính số 121/QĐ - TTr ngày 15 tháng 08 năm 2014.
- Báo cáo Kiểm toán Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến Quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 30 tháng 12 năm 2014.
- Báo cáo Kiểm toán của đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX tháng 11 năm 2014 về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh.
- Báo cáo Kiểm toán của đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX tháng 11 năm 2014 về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO.
- Báo cáo Kiểm toán của đoàn Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX tháng 11 năm 2014 về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Tân Định FICO.
- Báo cáo kiểm toán Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Chung cư Horizon – 214 Trần Quang Khải, quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Tổng Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố nêu trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được Tổng Công ty điều chỉnh, cụ thể như sau:

**Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013 (số đầu năm)**

<i>Khoản mục báo cáo</i>	<i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày</i>		<i>Ghi chú</i>
	<i>31/12/2013</i>		
Các khoản tương đương tiền	299.894.771		(1)
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.208.124.813		(2)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.994.408.490		(3)
Hàng tồn kho	(1.982.313.301)		(4)
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.526.512.710		(5)
Tài sản ngắn hạn khác	2.090.384.122		(5)
Tài sản cố định hữu hình	1.881.960.579		(6)
Đầu tư dài hạn khác	357.000.000		(7)
Phải trả người bán	(87.778.039)		(8)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.840.366.489		(9)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	189.948.998		(10)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.131.666.378		(11)
Quỹ đầu tư phát triển	12.871.239.611		(12)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.216.539.105)		(13)
Lợi ích cổ đông thiểu số	647.067.852		(14)

(1) Các khoản tương đương tiền tăng 299.894.771 đồng là do:

- Công ty chưa thực hiện hạch toán vào sổ sách khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kì hạn (đã có Biên bản đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013) (VP Tổng Công ty) với số tiền 196.635.120 đồng;
- Công ty không hạch toán kịp thời lãi tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn phí quản lý chung cư (Cty Địa Ốc) với số tiền 103.259.651 đồng.

(2) Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 6.208.124.813 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng do ghi nhận theo Kết luận thanh tra tại Biên bản kiểm tra ngày 25/8/2014 về khoản cổ tức, lợi nhuận của các Công ty nhận góp vốn (VP Tcty) với số tiền 4.812.867.000 đồng;

- Điều chỉnh tăng khoản phải thu khác do giảm chi phí đầu tư của dự án 214 Trần Quang Khải theo Phụ lục số 06/BCKT-ĐAĐT (Cty Địa Ốc) với số tiền 1.089.757.813 đồng;
  - Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán do giảm khoản chi phí tham quan du lịch cho CNV trong công ty không đúng qui định (Cty TaFico) với số tiền 90.000.000 đồng;
  - Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp những chi phí chi không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh (Cty TaFico) với số tiền 215.500.000 đồng;
  - Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi do: Không có hồ sơ, không đúng đối tượng được lập dự phòng theo quy định tại Điều 3 và Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Cty Địa Ốc Fico: 381.720.159 đồng; Cty CP Phước Hòa: 3.612.688.331 đồng).
- (3) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 3.994.408.490 đồng là do: Không có hồ sơ, không đúng đối tượng được lập dự phòng theo quy định tại Điều 3 và Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Cty Địa Ốc Fico: 381.720.159 đồng; Cty CP Phước Hòa: 3.612.688.331 đồng).
- (4) Hàng tồn kho giảm 1.982.313.301 đồng là do:
- Điều chỉnh giảm hàng hóa tồn kho do Công ty ghi tăng giá trị hàng tồn kho do xử lý tài sản thiếu chờ xử lý không đúng quy định với số tiền 2.090.384.122 đồng;
  - Điều chỉnh tăng khoản giá trị nguyên liệu và thành phẩm tồn kho do xác định thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đối với cát nguyên liệu (47.165,58 tấn) và cát tuyển rửa (12.095,19 tấn) đã khai thác với số tiền 1.111.139.287 đồng;
  - Điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng dở dang của dự án 214 Trần Quang Khải theo Phụ lục số 06/BCKT-ĐAĐT (Cty Địa Ốc) với số tiền 1.003.068.466 đồng.
- (5) Tài sản ngắn hạn khác tăng 4.616.896.832 đồng là do:
- Điều chỉnh tăng Chi phí trả trước ngắn hạn các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn phải được phân bổ trong kỳ sau (Công ty Cát Cam Ranh) với số tiền 2.526.512.710 đồng;
  - Điều chỉnh tăng Tài sản ngắn hạn khác do tăng tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty thực hiện xử lý giá trị tài sản thiếu là các máy móc, thiết bị của Nhà máy rượu Sampanh bằng cách tăng giá trị hàng hóa tồn kho không phù hợp với quy định với số tiền là 2.090.384.122 đồng.
- (6) Tài sản cố định hữu hình tăng 1.881.960.579 đồng là do:
- Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của tài sản cố định không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (Cty TaFico) với số tiền 623.661.057 đồng;
  - Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đối với tài sản cố định đã ngưng hoạt động từ nhiều năm (Cty CP Phước Hòa) với số tiền 447.526.488 đồng;
  - Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đối với tài sản đã thanh lý và bàn giao cho khách hàng từ tháng 06/2013 nhưng công ty vẫn trích khấu hao (Cty CP Phước Hòa) với số tiền 810.773.034 đồng.
- (7) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 357.000.000 đồng là do điều chỉnh tăng do ghi nhận theo Kết luận thanh tra tại Biên bản kiểm tra ngày 25/8/2014 về khoản chia cổ tức bằng cổ phiếu của Cty CP Beton Ly Tâm Thủ Đức – Long An (Cty Mẹ)
- (8) Phải trả người bán giảm 87.778.039 đồng là do khoản công nợ không xác định được đối tượng phải trả (Cty CP Phước Hòa).
- (9) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 29.840.366.489 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng Thuế tài nguyên phải nộp do Công ty chưa thực hiện kê khai đối với cát nguyên liệu (47.165,58 tấn) và cát tuyển rửa (12.095,19 tấn) đã khai thác với số tiền là 814.835.587 đồng;
- Điều chỉnh tăng Phí bảo vệ môi trường đối với cát nguyên liệu (33.689,7 m<sup>3</sup>) và cát tuyển rửa (8.639,4 m<sup>3</sup>) đã khai thác với số tiền là 296.303.700 đồng;
- Tăng thuế TNMT do Công ty tính chưa phù hợp với quy định (Cty CP Phước Hòa) với số tiền 1.188.534.711 đồng;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp tăng, do: Giảm giá vốn hàng bán, tăng doanh thu hoạt động tài chính, giảm chi phí hoạt động tài chính, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp (tại Công ty mẹ: 1.867.268.361 đồng; Cty CP Xi măng Fico Tây Ninh: 1.676.498.083 đồng);
- Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước sau khi phân phối các quỹ, được xác định lại từ kết quả Thanh tra Bộ Tài chính và Kiểm toán với số tiền là 21.236.334.805 đồng;
- Tăng phải nộp khác: lợi nhuận sau phân phối do KTNN tạm xác định lại với số tiền 2.760.591.242 đồng.

(10) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tăng 189.948.998 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng do Cty Địa Ốc không hạch toán kịp thời lãi tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn phí quản lý chung cư với số tiền 103.259.651 đồng;
- Các khoản phải trả khác tăng (thuế GTGT) do điều chỉnh giảm các khoản chi phí đầu tư của dự án 214 Trần Quang Khải theo Phụ lục số 06/BCKT-ĐAĐT (Cty Địa Ốc) với số tiền 86.689.347 đồng.

(11) Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 6.131.666.378 đồng là do :

- Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 6.035.966.378 đồng, trích quỹ thưởng viên chức quản lý với số tiền 226.942.962 đồng theo kết luận tại Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính (Công ty mẹ);
- Điều chỉnh tăng khoản tiền hỗ trợ tiền tết cho người lao động từ Tổng Công ty (Cty Tân Định) với số tiền 95.700.000 đồng.

(12) Quỹ đầu tư phát triển tăng 12.871.239.611 đồng là do:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính với số tiền 11.688.129.079 đồng;
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ kết quả Kiểm toán Nhà nước với số tiền là 1.183.110.532 đồng.

(13) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 34.216.539.105 đồng là do:

- Tăng lợi nhuận sau thuế từ kết quả kiểm toán là 7.708.560.227 đồng, từ Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 (Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 07/7/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính) là 5.169.867.000 đồng;
- Giảm lợi nhuận sau thuế do trích quỹ đầu tư phát triển 30% theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 (Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 07/7/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính) với số tiền 11.688.129.079 đồng;
- Giảm lợi nhuận sau thuế do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 (Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 07/7/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính) với số tiền 6.035.966.378 đồng;

- Giảm lợi nhuận sau thuế do nộp lợi nhuận còn lại vào ngân sách nhà nước sau khi phân phối các quỹ theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 (Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 07/7/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính) với số tiền 21.236.334.805 đồng;
- Phân phối lợi nhuận sau thuế từ kết quả Kiểm toán: Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.183.110.532 đồng;
- Xác định thuế TNDN hiện hành với số tiền 3.543.766.444 đồng;
- Lợi nhuận còn lại sau phân phối theo Biên Bản thanh tra phải nộp Nhà nước với số tiền 2.760.591.242 đồng;
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận do thay đổi Lợi ích cổ đông thiểu số từ kết quả kiểm toán với số tiền 647.067.852 đồng.

(14) Lợi ích cổ đông thiểu số tăng 647.067.852 đồng là do thay đổi lợi nhuận sau thuế từ các công ty con và công ty mẹ do kết quả kiểm toán.

**Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 (năm trước)**

<u>Khoản mục báo cáo</u>	<u>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013</u>	<u>Ghi chú</u>
Giá vốn hàng bán	(2.238.751.033)	(15)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.366.502.120	(16)
Chi phí bán hàng	(63.500.000)	(17)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.770.069.547)	(18)
Thu nhập khác	(7.921.961)	(19)
Chi phí khác	(447.526.488)	(20)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.878.427.227	(21)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.543.766.444	(22)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	9.334.660.783	(23)

(15) Giá vốn hàng bán giảm 2.238.751.033 đồng là do:

- Điều chỉnh giảm do phân bổ lại khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên 25.000 m<sup>2</sup> diện tích khai thác cát (Cty Cát Cam Ranh) với số tiền 2.526.512.710 đồng;
- Điều chỉnh giảm chi phí tham quan du lịch không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh (Cty CP Xi măng Fico Tây Ninh) với số tiền 90.000.000 đồng;
- Điều chỉnh giảm do giảm trích khấu hao do Công ty đã bàn giao cho bên mua từ tháng 06/2013 (Cty Phước Hòa) với số tiền 810.773.034 đồng;
- Điều chỉnh tăng do xác định lại thuế tài nguyên phải nộp của Cty CP Phước Hòa với số tiền 1.188.534.711 đồng.

(16) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 5.366.502.120 đồng là do:

- Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp theo kết luận của Biên bản thanh tra ngày 15/8/2014 (Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 07/7/2014 của Thanh tra Bộ Tài chính) với số tiền 5.169.867.000 đồng;
- Hạch toán bổ sung lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được Ngân hàng đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2013 nhưng Công ty chưa hạch toán với số tiền 196.635.120 đồng.

(17) Chi phí bán hàng giảm 63.500.000 đồng do giảm trừ chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh.

(18) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4.770.069.547 đồng là do:

- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi do: Không có hồ sơ và không đúng đối tượng được lập dự phòng theo quy định tại Điều 3, Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC (Cty Địa ốc Fico, Cty CP Phước Hòa) với số tiền 3.994.408.490 đồng;
- Điều chỉnh giảm chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh (Cty CP Xi măng Fico Tây Ninh) với số tiền 152.000.000 đồng;
- Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của tài sản cố định không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh (Cty TaFico) với số tiền 623.661.057 đồng.

(19) Thu nhập khác giảm 7.921.961 đồng là do:

- Điều chỉnh tăng do xác định các khoản nợ phải trả không xác định đối tượng (Cty CP Phước Hòa) với số tiền 87.778.039 đồng;
- Điều chỉnh giảm khoản do khoản tiền hỗ trợ cho người lao động từ Tổng Công ty không tính là thu nhập của Cty CP Cơ khí Tân Định với số tiền 95.700.000 đồng.

(20) Chi phí khác giảm 447.526.488 đồng do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đối với tài sản cố định đã ngưng hoạt động từ nhiều năm (Cty CP Phước Hòa).

(21) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 12.878.427.227 đồng do các nguyên nhân nêu trên.

(22) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 3.543.766.444 đồng do do xác định lại thuế TNDN tại Cty CP Ximang Fico (1.676.498.083 đồng) và tại Công ty mẹ (1.867.268.361 đồng).

(23) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 9.334.660.783 đồng là do lợi nhuận kế toán tăng 12.878.427.227 (nêu ở mục 21) và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 3.543.766.444 (nêu ở mục 22).

## 10. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam và đã được điều chỉnh hồi tố theo các Kết luận của Thanh tra Bộ Tài Chính và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX (như đã nêu trên).

## 11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

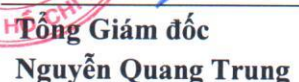
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để ban hành vào ngày 06/7/2015.



Người lập biểu  
Nguyễn Ngọc Tuyền  
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 06 tháng 7 năm 2015



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thái Bình



Ông Giám đốc  
Nguyễn Quang Trung

**Phụ lục: 01**

**BẢNG THUYẾT MINH TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.326.932.659.808</b>	<b>1.778.006.776.554</b>	<b>102.959.397.578</b>	<b>15.340.032.872</b>	<b>4.564.423.583</b>	<b>3.227.803.290.395</b>
- Mua trong năm	66.000.000	8.773.398.108	4.579.454.545	1.036.829.090		14.455.681.743
- Đầu tư XD CB hoàn thành	6.009.274.006		7.477.636.384			13.486.910.390
- Tăng khác	2.062.606.550					2.062.606.550
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		(14.635.280.732)	(620.247.581)	(103.243.879)		(15.358.772.192)
- Giảm do điều chỉnh năm trước	(2.473.648.898)		(368.449.948)	(2.839.317.515)		(5.681.416.361)
- Giảm khác	(575.595.701)	(1.074.578.779)		(1.964.672.466)		(3.614.846.946)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.332.021.295.765</b>	<b>1.771.070.315.151</b>	<b>114.027.790.978</b>	<b>11.469.628.102</b>	<b>4.564.423.583</b>	<b>3.233.153.453.579</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>224.479.982.001</b>	<b>420.383.087.371</b>	<b>44.240.018.342</b>	<b>11.209.803.443</b>	<b>3.456.639.159</b>	<b>703.769.530.316</b>
- Khấu hao trong năm	65.307.944.441	98.924.277.009	10.450.020.170	1.228.208.201	727.472.911	176.637.922.732
- Tăng khác	3.733.285.095					3.733.285.095
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao			(10.144.787.939)	(103.243.879)		(10.248.031.818)
- Chuyển sang thuê tài chính						
- Giảm do điều chỉnh năm trước	(1.505.655.600)	(1.254.192.464)	(368.449.948)	(2.615.805.832)		(5.744.103.844)
- Giảm khác	(227.839.965)	(614.809.268)		(1.866.497.001)		(2.709.146.234)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>291.787.715.972</b>	<b>517.438.362.648</b>	<b>44.176.800.625</b>	<b>7.852.464.932</b>	<b>4.184.112.070</b>	<b>865.439.456.247</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>1.102.452.677.807</b>	<b>1.357.623.689.183</b>	<b>58.719.379.236</b>	<b>4.130.229.429</b>	<b>1.107.784.424</b>	<b>2.524.033.760.079</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>1.040.233.579.793</b>	<b>1.253.631.952.503</b>	<b>69.850.990.353</b>	<b>3.617.163.170</b>	<b>380.311.513</b>	<b>2.367.713.997.332</b>

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phu lục: 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	784.501.541.739	0	0	0	(55.236.293.779)	67.939.869.959	34.570.944.929	0	209.842.141.226	51.410.445.441	1.093.028.649.515
Tăng trong năm trước	0	0	0	(12.102.241.603)	5.932.244.554	51.247.017.245	4.171.938.477	61.250	293.300.000	72.756.881.704	122.299.201.627
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá					5.932.244.554						5.932.244.554
Mua cổ phiếu quỹ				(12.102.241.603)							(12.102.241.603)
Lợi nhuận sau thuế										45.372.917.804	45.372.917.804
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết										26.028.831.859	26.028.831.859
Tăng theo kết luận của KTNN						12.871.239.611				945.022.240	13.816.261.851
Tăng khác						38.375.777.634	4.171.938.477	61.250	293.300.000	410.109.801	43.251.187.162
Giảm trong năm trước	24.820.261.931	0	0	0	0	0	(38.375.777.635)	0	0	(54.315.728.156)	(67.871.243.860)
Phân phối lợi nhuận	24.820.261.931									(18.332.603.785)	6.487.658.146
Giảm khác							(38.375.777.635)			(58.957.026)	(38.434.734.661)
Giảm do kết luận của KTNN										(35.161.561.345)	(35.161.561.345)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông TS										(762.606.000)	(762.606.000)
Số dư cuối năm trước	809.321.803.670	0	0	(12.102.241.603)	(49.304.049.225)	119.186.887.204	367.105.771	61.250	210.135.441.226	69.851.598.989	1.147.456.607.282

Đơn vị tính: VND



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Phụ lục: 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	809.321.803.670	0	0	(12.102.241.603)	(49.304.049.225)	119.186.887.204	367.105.771	61.250	210.135.441.226	69.851.598.989	1.147.456.607.282
Tăng trong năm nay	0	17.821.938.189	352.054.945	(1.806.997.285)	20.644.211.044	23.218.402.896	6.065.762.696	42.779.558	727.290	122.187.570.143	188.526.449.476
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá					20.644.211.044	0	0	0	0	0	20.644.211.044
Tăng do hợp nhất báo cáo						23.218.402.896	6.065.762.696	42.779.558		32.981.671.750	47.500.938.284
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết											
Lợi nhuận hợp nhất năm nay		17.821.938.189	352.054.945	(1.806.997.285)						88.555.507.861	88.555.507.861
Điều chỉnh của năm trước										650.390.520	650.390.520
Mua cổ phiếu quỹ											(1.806.997.285)
Tặng khác									727.290	12	727.302
Giảm trong năm nay	(719.413.266)	0	0	(601.662.157)	0	0	0	(61.250)	0	(74.269.708.783)	(75.590.845.456)
Giảm do phân phối lợi nhuận										(1.906.519.342)	(1.906.519.342)
Giảm do chia cổ tức										(745.842.115)	(745.842.115)
Giảm do hợp nhất báo cáo										(71.594.695.485)	(72.196.357.642)
Giảm khác										(22.651.841)	(22.651.841)
Điều chỉnh của năm trước	(719.413.266)							(61.250)			(719.474.516)
Số dư cuối năm nay	808.602.390.404	17.821.938.189	352.054.945	(14.510.901.045)	(28.659.838.181)	142.405.290.100	6.432.868.467	42.779.558	210.136.168.516	117.769.460.349	1.260.392.211.302

Đơn vị tính: VND

